

Mã chương: 422
Đơn vị báo cáo: Trường THPT Quang Minh
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1007101

Mẫu số: B04-H
(Ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ
Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tài sản cố định hữu hình		53	9.700.900.180	73	1.241.108.900			126	10.942.009.080
1	Nhà, công trình xây dựng		4	6.184.435.000					4	6.184.435.000
103	Cấp II		1	2.798.435.000					1	2.798.435.000
104	Cấp III		3	3.386.000.000					3	3.386.000.000
2	Vật kiến trúc		1	2.654.132.180					1	2.654.132.180
201	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện		1	2.654.132.180					1	2.654.132.180
5	Máy móc, thiết bị		48	862.333.000	70	1.122.819.000			118	1.985.152.000
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		25	467.293.000	13	197.319.000			38	664.612.000
50201	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		15	277.900.000	10	125.000.000			25	402.900.000
5020112	Máy điều hòa không khí		12	216.600.000	10	125.000.000			22	341.600.000
5020117	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác		3	61.300.000					3	61.300.000
50202	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		10	189.393.000	3	72.319.000			13	261.712.000
5020201	Máy chiếu		2	48.700.000					2	48.700.000
5020207	Thiết bị âm thanh		5	82.258.000	1	20.500.000			6	102.758.000

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5020221	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật		3	58.435.000					3	58.435.000
5020223	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác				2	51.819.000			2	51.819.000
503	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		23	395.040.000	57	925.500.000			80	1.320.540.000
50301	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		23	395.040.000	57	925.500.000			80	1.320.540.000
5030101	Máy vi tính để bàn				57	925.500.000			57	925.500.000
5030140	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác		23	395.040.000					23	395.040.000
7	Tài sản cố định hữu hình khác				3	118.289.900			3	118.289.900
II	Tài sản cố định vô hình		3	36.163.970.800					3	36.163.970.800
371	Tài sản cố định vô hình thuộc Quyết định 52/2024/QĐ-UBND		2	34.000.000					2	34.000.000
37103	Phần mềm ứng dụng - Sản phẩm phần mềm		2	34.000.000					2	34.000.000
3710302	Nhóm phần mềm ứng dụng		2	34.000.000					2	34.000.000
371030204	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		1	19.000.000					1	19.000.000
37103020402	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo: Phần mềm dạy học; Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học; Phần mềm chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập; Phần mềm thư viện; Phần mềm ngoại ngữ; Phần mềm đào tạo dựa trên máy tính; Phần mềm giáo dục đa phương tiện; Phần mềm khác cho giáo dục và đào tạo		1	19.000.000					1	19.000.000
371030205	Phần mềm ứng dụng khác		1	15.000.000					1	15.000.000
8	Quyền sử dụng đất		1	36.129.970.800					1	36.129.970.800

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng			56	45.864.870.980	73	1.241.108.900			129	47.105.979.880

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)